

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 176 /TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F), (không bao gồm chi bổ sung ngân sách xã và thu từ nộp trả cấp xã)	1.195.830,00	1.133.199,10	1.718.618,66	1.545.727,67	143,72	136,40
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	420.000,00	357.369,10	540.864,99	462.201,20	128,78	129,33
I	Thu nội địa	417.000,00	354.369,10	539.527,46	461.086,40	129,38	130,11
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	2.870,00	2.355,00	6.651,35	5.456,16	231,75	231,68
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	2.860,00	2.345,00	6.597,98	5.410,35	230,70	230,72
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	41,99	34,43		
-	Thuế tài nguyên	10,00	10,00	11,38	11,38	113,78	113,78
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	1.000,00	820,00	1.186,64	973,09	118,66	118,67
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	1.000,00	820,00	1.093,70	896,83	109,37	109,37
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	92,72	76,03		
-	Thuế tài nguyên	-	-	0,22	0,22		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.110,00	22.236,00	46.533,80	38.160,93	171,65	171,62
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	12.680,00	10.398,00	9.964,37	8.170,78	78,58	78,58
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	-	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.400,00	11.808,00	36.551,57	29.972,29	253,83	253,83
-	Thuế tài nguyên	30,00	30,00	17,86	17,86	59,54	59,54
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	211.720,00	176.279,70	263.204,03	219.132,82	124,32	124,31
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	155.800,00	127.755,70	148.720,22	121.955,04	95,46	95,46
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	19.340,00	15.859,00	30.584,13	24.972,05	158,14	157,46
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.750,00	17.835,00	64.966,38	53.272,43	298,70	298,70
-	Thuế tài nguyên	14.830,00	14.830,00	18.933,30	18.933,30	127,67	127,67
5	Thuế thu nhập cá nhân	65.620,00	53.807,70	70.860,22	60.445,03	107,99	112,34
6	Thuế bảo vệ môi trường	2.400,00	1.181,00	3.683,09	1.812,08	153,46	153,44
7	Lệ phí trước bạ	23.800,00	23.500,00	28.460,97	28.460,97	119,58	121,11
8	Thu phí, lệ phí	6.160,00	3.475,00	8.565,72	5.655,04	139,05	162,74
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.400,00	2.400,00	3.415,76	3.415,76	142,32	142,32

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	6.570,00	6.570,00	8.588,49	8.588,49	130,72	130,72
12	Thu tiền sử dụng đất	52.210,00	52.210,00	82.465,22	82.465,22	157,95	157,95
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	0,03	-	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	60,00	60,00	616,32	233,38	1.027,20	388,97
16	Thu khác ngân sách	14.200,00	8.594,70	13.881,68	4.873,29	97,76	56,70
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác, thu khác ngân sách xã	880,00	880,00	1.414,14	1.414,14	160,70	160,70
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	-	-	-	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN	-	-	-	-	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	222,72	-	-	-
V	Thu huy động đóng góp	3.000,00	3.000,00	1.114,81	1.114,81	-	-
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	41,20	41,20	-	-
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	214.948,91	214.948,91	-	-
E	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	-	-	-	-
F	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	775.830,00	775.830,00	868.536,35	868.536,35	111,95	111,95
G	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN (Chỉ tiêu tính trùng)	-	-	111.349,76	17.122,55	-	-